

THÔNG TƯ

Quy định các hạn chế, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định các hạn chế, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định các hạn chế, tỷ lệ bảo đảm an toàn (sau đây gọi là tỷ lệ bảo đảm an toàn) trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô, bao gồm:

a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

b) Tỷ lệ về khả năng chi trả;

c) Việc cấp tín dụng đối với người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng).

2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đối với tổ chức tài chính vi mô, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức tài chính vi mô hoạt động tại Việt Nam, trừ tổ chức tài chính vi mô được kiểm soát đặc biệt.
2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

Điều 3. Hệ thống công nghệ thông tin

Tổ chức tài chính vi mô phải có dữ liệu đầy đủ và hệ thống thông tin phù hợp để tính tỷ lệ bảo đảm an toàn theo các quy định tại Thông tư này, đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

1. Lưu trữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu về khách hàng, bảo đảm quản lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô.
2. Thống kê, theo dõi các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả; tính toán, quản lý, giám sát các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tại Thông tư này.
3. Tuân thủ các quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
4. Đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo, thống kê.

Điều 4. Quy định nội bộ

1. Tổ chức tài chính vi mô phải ban hành quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quản lý thanh khoản, cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan. Các văn bản quy định nội bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung phải được cấp có thẩm quyền của tổ chức tài chính vi mô ban hành hoặc phê duyệt theo quy định sau:

- a) Hội đồng thành viên ban hành hoặc phê duyệt quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, quản lý thanh khoản;
- b) Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành hoặc phê duyệt quy định nội bộ về việc cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô.

2. Quy định nội bộ về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Quy trình, phương pháp theo dõi tỷ lệ an toàn vốn;
- b) Phương pháp cảnh báo sớm các nguy cơ làm giảm tỷ lệ an toàn vốn;
- c) Phương án xử lý khi tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn mức quy định, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:
 - (i) Các biện pháp để tăng tỷ lệ an toàn vốn;

(ii) Trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của các bộ phận, cá nhân trong việc thực hiện phương án xử lý.

3. Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản tối thiểu gồm các nội dung sau:

a) Phân công cán bộ theo dõi việc bảo đảm khả năng chi trả của tổ chức tài chính vi mô;

b) Phương án thực hiện chi trả tiền gửi (tiền gửi tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc) trong trường hợp không đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả;

c) Các quy định về quản lý ngân quỹ, thu, chi, nguồn vốn hằng ngày và các quy định về việc nắm giữ các giấy tờ có giá để chuyển đổi thành tiền;

d) Thủ tục và giới hạn quản lý thanh khoản.

4. Quy định nội bộ về việc cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô, trong đó tối thiểu gồm các nội dung về đối tượng khách hàng; mức cho vay tối đa; cách thức, thời điểm báo cáo cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn về việc cấp tín dụng cho người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô.

5. Định kỳ ít nhất một năm một lần và khi cần thiết, tổ chức tài chính vi mô phải rà soát, đánh giá lại, sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ cho phù hợp với yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định nội bộ theo quy định tại Điều này, tổ chức tài chính vi mô phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính các quy định nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp quy định nội bộ sửa đổi, bổ sung, thay thế, tổ chức tài chính vi mô phải gửi văn bản báo cáo những nội dung sửa đổi, bổ sung kèm theo quy định nội bộ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Giá trị thực của vốn điều lệ

1. Giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô là giá trị còn lại của vốn điều lệ được xác định theo nguyên tắc và cách tính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Nguyên tắc xác định giá trị thực của vốn điều lệ:

Tổ chức tài chính vi mô tính giá trị còn lại của vốn điều lệ sau khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;

b) Đã tính đầy đủ các khoản thu nhập và chi phí theo quy định của pháp luật để xác định kết quả kinh doanh.

3. Cách tính giá trị thực của vốn điều lệ:

Giá trị thực của vốn điều lệ được xác định bằng vốn điều lệ cộng lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, trừ lỗ lũy kế chưa xử lý được phản ánh trên sổ sách kế toán.

4. Tổ chức tài chính vi mô phải thường xuyên theo dõi, đánh giá giá trị thực của vốn điều lệ và định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước giá trị thực của vốn điều lệ theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Danh mục thông tin, báo cáo cung cấp cho Hệ thống thông tin phục vụ công tác giám sát hoạt động quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Điều 6. Xử lý khi giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định

1. Khi giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô giảm thấp hơn mức vốn pháp định, tổ chức tài chính vi mô phải:

a) Xây dựng và tự triển khai thực hiện phương án xử lý để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

b) Trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ khi giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định, phải có văn bản báo cáo phương án xử lý và cam kết thực hiện phương án gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:

(i) Giá trị thực của vốn điều lệ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

(ii) Nguyên nhân giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định;

(iii) Các biện pháp bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;

c) Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

2. Các biện pháp Ngân hàng Nhà nước áp dụng để xử lý khi vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô giảm thấp hơn vốn pháp định:

a) Đánh giá, kiểm tra, thanh tra hoặc yêu cầu tổ chức tài chính vi mô thực hiện kiểm toán độc lập để xác định giá trị thực của vốn điều lệ tại phương án xử lý do tổ chức tài chính vi mô báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các biện pháp xử lý của tổ chức tài chính vi mô khi giá trị thực của vốn điều lệ thấp hơn mức vốn pháp định nêu tại phương án quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thiết;

c) Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp tại phương án xử lý, bao gồm cả các biện pháp xử lý theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

d) Tùy theo mức độ giảm giá trị thực của vốn điều lệ so với mức vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thể các biện pháp xử lý sau đây đối với tổ chức tài chính vi mô:

(i) Các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 khi giá trị thực của vốn điều lệ giảm xuống dưới 80% của mức vốn pháp định;

(ii) Áp dụng các biện pháp can thiệp sớm, cơ cấu lại theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

1. Tổ chức tài chính vi mô phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 10%.

2. Tỷ lệ an toàn vốn được xác định bằng công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

a) Vốn tự có được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tổng tài sản Có rủi ro là tổng giá trị các tài sản Có được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Tỷ lệ về khả năng chi trả, trường hợp tổ chức tài chính vi mô có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng chi trả

1. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì thường xuyên tỷ lệ về khả năng chi trả tối thiểu bằng 20%.

2. Tỷ lệ về khả năng chi trả được xác định bằng công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ khả năng chi trả (\%)} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng số dư tiền gửi tự nguyện của khách hàng}} \times 100\%$$

Trong đó: Tài sản có tính thanh khoản cao bao gồm tiền mặt, số dư tài khoản thanh toán của tổ chức tài chính vi mô mở tại Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi của tổ chức tài chính vi mô tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Cách xác định cụ thể tỷ lệ về khả năng chi trả theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tổ chức tài chính vi mô có nguy cơ mất khả năng chi trả khi thiếu hụt tài sản có tính thanh khoản cao ở mức 20% trở lên tại thời điểm tính toán tỷ lệ khả năng chi trả dẫn đến không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định tại Thông tư này trong thời gian 30 ngày liên tục.

5. Tổ chức tài chính vi mô mất khả năng chi trả khi không có khả năng thực hiện thanh toán nghĩa vụ nợ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

6. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả, tổ chức tài chính vi mô phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước bằng văn bản về thực

trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

Điều 9. Cấp tín dụng đối với người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô

1. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện cấp tín dụng đối với người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tài chính vi mô theo quy định nội bộ của tổ chức tài chính vi mô.

2. Thực hiện báo cáo cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn khi phát sinh khoản cấp tín dụng.

3. Thực hiện báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cấp tín dụng.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 10. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

1. Tiếp nhận báo cáo của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

2. Tiếp nhận quy định nội bộ, các văn bản của tổ chức tài chính vi mô gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 4, khoản 1 Điều 6, khoản 6 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

3. Thực hiện giám sát, áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, đề xuất cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với tổ chức tài chính vi mô có hành vi vi phạm trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này.

4. Thực hiện các biện pháp xử lý tổ chức tài chính vi mô theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô giảm thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

5. Đầu mỗi trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô giảm thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm đối với tổ chức tài chính vi mô theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong việc thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này.

2. Phối hợp với Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng trong việc thực hiện các biện pháp xử lý tổ chức tài chính vi mô theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tài chính vi mô giảm thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Cung cấp thông tin về thanh tra, kiểm tra cho Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thi hành

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2024

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 33/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;

b) Thông tư số 24/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. *đ*

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, ATHT4 (03).



Đoàn Thái Sơn

Phụ lục I
CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH VỐN TỰ CÓ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2025/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 (A) = A1 – (7)	
	Vốn cấp 1 chưa giảm trừ (A1) = $\Sigma(1) \div (6)$	
1	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
3	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
4	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
5	Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô	Lấy số liệu Vốn khác trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
6	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
	Khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1	
7	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
	VỐN CẤP 2 (B) = $\Sigma(8) \div (10)$	Tối đa bằng 100% giá trị Vốn cấp 1
8	50% giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định .
9	Dự phòng chung	- Tổng các khoản mục Dự phòng chung trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán. - Tối đa bằng 1,25% tổng tài sản “Có” rủi ro.
10	Giá trị các khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của khoản nợ trên 05 năm, toàn bộ giá trị nợ được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày tương ứng với

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	(ii) Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức tài chính vi mô; (iii) Tổ chức tài chính vi mô không được trả nợ trước thời gian đáo hạn; (iv) Tổ chức tài chính vi mô được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp tổ chức tài chính vi mô giải thể hoặc phá sản, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tài chính vi mô đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh một lần trong suốt thời hạn của khoản nợ.	ngày ký kết hợp đồng, phần giá trị của khoản nợ sẽ phải khấu trừ mỗi năm 20% giá trị. - Tối đa bằng 50% giá trị Vốn cấp 1.
	KHOẢN PHẢI TRỪ KHỎI VỐN TỰ CÓ	
11	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định .
	VỐN TỰ CÓ = A + B – (11)	

R

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN PHÂN NHÓM VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH
TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2025/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mục	Cấu phần	Số tiền	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0%			= a + b + c + d
a	Tiền mặt		0%	
b	Số dư tài khoản thanh toán của tổ chức tài chính vi mô mở tại Ngân hàng Nhà nước		0%	
c	Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô		0%	
d	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành		0%	
	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20%			= đ + e + g
đ	Tiền gửi của tổ chức tài chính vi mô tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các tổ chức tín dụng		20%	
e	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam		20%	
g	Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành		20%	
	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50%			= h + i
h	Dư nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô		50%	
i	Dư nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô		50%	
	Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100%			= k + l + m
k	Dư nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dư nợ cho vay được phân vào nhóm tài sản có hệ số rủi ro 0%, 20% và 50%		100%	

Mục	Cấu phần	Số tiền	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản "Có" rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
l	Toàn bộ tài sản "Có" khác, không bao gồm các tài sản "Có" được phân vào nhóm tài sản có hệ số rủi ro 0%, 20% và 50%		100%	
m	Giá trị nguyên giá các khoản đầu tư máy móc, thiết bị, tài sản cố định và bất động sản khác		100%	
	Tổng cộng			

12



Phụ lục III
CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ VỀ KHẢ NĂNG CHI TRẢ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2025/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Khoản mục	Cách xác định
1. Tiền mặt	Số dư trên cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính toán
2. Số dư tài khoản thanh toán của tổ chức tài chính vi mô mở tại Ngân hàng Nhà nước	
3. Tiền gửi của tổ chức tài chính vi mô tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	
4. Tổng số dư tiền gửi tự nguyện của khách hàng	

12

